

An Trường, ngày 01 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO ĐẦU NĂM HỌC 2025- 2026

(Kèm theo QĐ số 63/ ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng Trường TH Bát Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Bát Trang

2. Địa chỉ: Thôn Nghĩa Trang, xã An Trường, TP Hải Phòng

Điện thoại: 02253588966

Website: <https://thbattrang.anlao.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã An Trường

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Bát Trang nằm trên địa bàn xã Bát Trang, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập từ năm 1990. Theo Quyết định số 682//QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 1990 của UBND huyện An Lão về việc tách trường PTCS thành lập trường PTCS cấp I xã Bát Trang nay là trường Tiểu học Bát Trang.

- Trường Tiểu học Bát Trang là trường công lập do UBND xã An Trường quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên,

là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã An Trường.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Chu Thế Hùng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Nghĩa Trang, xã An Trường, TP Hải Phòng

Số điện thoại: 0982 568 719 Gmail: chuthehung@anlao.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Bát Trang được thành lập từ ngày 08/10/1990 theo Theo Quyết định số 682//QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 1990 của UBND huyện An Lão

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 5902/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 của UBND huyện An Lão Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học Bát Trang nhiệm kỳ 2021- 2025 gồm 11 thành viên. Chủ tịch Hội đồng trường là đ/c Chu Thế Hùng- Bí thư chi bộ- Hiệu trưởng theo Quyết định công nhận số 6346/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện An Lão.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Bát Trang

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;



Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Trường Tiểu học Bát Trang được thành lập từ ngày 08/10/1990 theo Theo Quyết định số 682//QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 1990 của UBND huyện An Lão. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II.

Trường Tiểu học Bát Trang là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã An Trường, trực tiếp chỉ đạo là Phòng VHXH xã An Trường và Phòng GDMN&GDTH Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên, HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD);

bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.
- **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**
 - + 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.
 - + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
 - + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
 - + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
 - + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 33 đảng viên.
 - + Tổ chức Đoàn đội: có 16 lớp sao nhi đồng và 9 chi đội.
 - + Ban đại diện CMHS.
 - + Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ĐH	CĐ	TC	IV	III	II	T	K	T
	Tổng số GV, CBQL và NV	38	36	1	1	0	23	18	11	25	
I	Giáo viên	37	36	1		0	21	16	9	25	0
1	GV văn hoá	30	29	1			17	14	7	22	
2	Ngoại ngữ	3	3				2	1	1	1	
3	Âm nhạc	0	0								
4	Mỹ Thuật	1	1					1		1	
5	Tin học	1	1				1				
6	GV TPT Đội	1	1				1		1		
II	Cán bộ quản lý	2	2						2		
1	Hiệu trưởng	1	1					1	1		
2	P Hiệu trưởng	1	1					1	1		
III	Nhân viên	2	1		1						
1	Kế toán- Văn thư	1	1								
2	Thư viện- Thiết bị	1			1						
IV	Bảo vệ- Lao công	3									

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá: Tốt
- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 35 (trong đó Tốt: $10/35 = 28,6\%$; Khá $25/35 = 71,4\%$; TB: $0/35 = 0\%$).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $37/37 = 100\%$ trong đó BGH:02, GV: 35.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	25	25	0	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	01	0	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	01	0	
1.4	Phòng học bộ môn KH- công nghệ	0	0	0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1	0	
1.6	Phòng học Ngoại ngữ	1	1	0	
1.7	Phòng học thông minh	1	1	0	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	1	1		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	1	1		
3.4	Khu để xe học sinh	1		1	
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1		1	
3.6	Phòng giáo viên	1	1		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	0		
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0	0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1			
4.2	Sân thể dục thể thao	0			
4.3	Nhà đa năng	0			
5	Tổng diện tích đất (m²)	10.196 m ²			

6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.700 m ²			
7	Diện tích các phòng	1.625 m ²			
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	1385(m ²)			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	78 (m ²)			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	54(m ²)			
7.4	Diện tích phòng Tin học	54(m ²)			
7.5	Phòng học thông minh	54(m ²)			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy				
8.1.1	Khối lớp 1	6			
8.1.2	Khối lớp 2	5			
8.1.3	Khối lớp 3	5			
8.1.4	Khối lớp 4	0			
8.1.5	Khối lớp 5	0			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so				
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			
8.2.3	Khối lớp 3	0			
8.2.4	Khối lớp 4	5			
8.2.5	Khối lớp 5	5			
9	Tổng số máy tính đang được sử	60			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	30			
10.2	Cát sét	0			
10.3	Máy chiếu	0			
10.4	Máy chiếu vật thể	10			
		Có	Không		
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử(website)	X			
15	Tường rào	X			

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt sử dụng tại nhà trường năm học 2025-2025: Sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường năm học 2025- 2026: Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam: Từ lớp 1 đến lớp 5.**

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	

Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	
Kết quả: Đạt cấp độ 2				

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 - 2026 (Kế hoạch số 157/KH-THBT ngày 10/6/2025 của trường TH Bát Trang)

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi sinh năm 2019, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Bát Trang, huyện An Lão, TP Hải Phòng hoặc ở nơi khác đến thuê trọ tại xã Bát Trang trước sắp nhập.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 06 lớp
- Số HS: 182 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 22/7/2025.

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 22/7/2025 đến hết ngày 27/7/2025.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
1	153	5	73	0	0
2	166	5	69	0	0
3	143	4	77	1	1
4	171	5	77	0	4
5	175	5	82	0	2
Tổng	808	24	378	1	7

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Tổng số HS: 808/ 24 lớp, trong đó có 7 HS khuyết tật
- Hoàn thành chương trình lớp học: 805 em
- Có 03 học sinh ôn lại trong hè. Toàn trường có 03 học sinh chưa HTCTLH.
- **Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình bậc Tiểu học:**
- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2024-2025: 175 em, trong đó có 04 HS khuyết tật học hoà nhập.
- Số lượng học sinh vào lớp 6: 175

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

Căn cứ kế hoạch dự thu - chi năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 7268./QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện An Lão về việc về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước cho các đơn vị huyện An Lão năm 2025.

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

***) Nguồn ngân sách:**

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí	0
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
a	Học phí	
b	Thu từ cấp bù học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
a	Chi lương	
b	Chi hoạt động	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.805.803.675
	Dư năm 2024 mang sang	77.702.000
3.11	Quỹ tiền lương	7.366.000.000

ỨNG
CỘNG
HỌ
TRAI
★

3.12	Chi hoạt động	795.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	150.000.000
3.2.2	Chi phí học tập	6.750.000
3.2.7	Học sinh khuyết tật	
3.2.3	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	0
3.2.4	Kinh phí cải cách tiền lương	
3.2.5	Các chế độ khác	
3.2.6	Chi khác	
3.2.7	Kinh phí phần mềm	12.000.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND '			
Học kỳ 1 năm học 2024- 2025	13	6.750.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	7	5.850.000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐTBLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng		0	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025		0	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025		0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025		0	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025		0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2025-2026			
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
	Năm học 2026-2027			

1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
	Năm học 2027-2028		
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 30/8/2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	55.589.727	TK : 3723.0.1070522
2	Số dư tiền gửi NH TMCP Công Thương VN CN Kiến An	Đồng	310.313.503	TK : 1106322578666
2	Số dư tiền gửi NH TMCP đầu tư phát triển VN	Đồng	0	TK : 3230633755

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024.

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	34	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	5.598.111.940	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ		26	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh		5.860.800.000	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học		170.000.000	
4	Bảo hiểm được trừ			
5	Bảo hiểm được trừ		486.925.583	
IV	Thu nhập tính thuế			

6. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	KP đã chi
1.1	Tiền lương	1.973.297.832
1.2	Lương hợp đồng theo chế độ	0
1.3	Phụ cấp lương	1.308.192.116
1.4	Các khoản đóng góp	546.168.238
1.5	Tiền thưởng	31.700.000

1.6	Phúc lợi tập thể	115.800.000
1.7	Tiền điện , tiền nước SH	40.240.366
1.8	Tuyên truyền quảng cáo	0
1.9	Vật tư văn phòng, VPP	19.352.000
1.10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, thiết bị thông tin	1.372.800
1.11	Công tác phí, khoán phương tiện theo chế độ	3.000.000
1.12	Vệ sinh môi trường, chi khác	2.500.000
1.13	Chi phí thuê mướn	108.500.000
1.14	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	14.150.000
1.15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.166.660
1.16	Chi khác	82.541.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150.000.000

7. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ HĐ GD đào tạo năm học 2025– 2026.

2.1 Các môn liên kết

T T	Môn liên kết	Số tiền/tiết học(Đơn vị đồng)	Số tiết học/ tháng (tiết)	Số HS có nhu cầu học	Số thu/ tháng (Đơn vị đồng)	Tên công ty liên kết	Ghi chú
1	Kỹ năng sống : Khối 1,2,3,4,5	10 000	8	772	61.670.000	Công ty cổ phần đào tạo và phát triển kỹ năng Quốc tế	
2	Tiếng Anh người nước ngoài (khối 1+2+3+4 +5)	35 000	4	772	108.080.000	Trung tâm ngoại ngữ Đặng Tuấn	

(Thu chi theo thực tế số tiết học và số học sinh học hàng tháng)

2.2. Nước uống học sinh

13

Mức thu/học sinh	Mức thu theo NQ 08	Số hs đăng ký	Tổng thu	Công ty cung cấp dịch vụ	Ghi chú
10 000 đ/ tháng	10 000 đ/ tháng	728	65 520 000	Công ty TNHH Hải Lanh	

- Phân kỳ thu: Học kỳ 1 thu : 40 000 đồng thu tháng 12 /2025

Học kỳ II thu : 50 000 đồng thu tháng 3 /2026

2.3. Trông ngoài giờ

- Dự kiến thu – chi

Thời gian trông ngoài giờ	Mức thu/thời gian trông ngoài giờ	Mức thu theo Nghị quyết 08	Số giờ trông ngoài giờ/tháng	Số HS có nhu cầu trông ngoài giờ	Tổng thu/tháng	Ghi chú
Từ 15 h 55 đến 16 h 55	10 000	10 000	20	750	150.000.000	

(Thu chi theo thực tế số giờ học và số học sinh học hàng tháng)

2.3. Hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày:

- Dự kiến thu - chi

Mức thu/học sinh	Quy định mức thu tại NQ 02/HĐND	Số HS	Tổng thu/năm	Kế hoạch chi
30 000đ/ hs/ tháng	30 000đ/hs/tháng	728	21.840.000	Chi trả điện nước : từ 20 đến 25% Chi sửa chữa bảo dưỡng điện, quạt các phòng học ; mua sắm bổ sung csvc phòng ăn phòng ngủ hs bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy học : Từ 75 đến 80%

2.4 Tiền ăn

- Dự kiến thu - chi

Mức học thu/học sinh/ngày	Quy định mức thu tại NQ 08/2023	Số HS ăn tại trường	Công ty cung cấp dịch vụ	Kế hoạch chi
29 000	30 000	100	Công ty TNHH và cung cấp thực phẩm Hoa Phượng	Chi trả công ty cung cấp dịch vụ

TRƯỜNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HAT TRAN
7 * 9

2.5. Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú

- Dự kiến thu – chi

Mức thu/học sinh	Quy định mức thu tại NQ 08/HĐND	Số HS	Tổng thu/năm	Ghi chú
Học sinh mới tuyển Khối 1/ năm : 150 000đ/hs	360 000	90	13.500.000	
HS ăn bán trú khối 2,3,4, 5/ năm:	200 000	0	0	

2.6. Hỗ trợ người nấu ăn, người chăm ăn; trông trưa; công tác quản lý

- Dự kiến thu (Tính theo định mức 1 tháng/trẻ)

Mức thu/học sinh	Quy định mức thu tại NQ08/HĐND	Số HS	Tổng thu/ tháng	Ghi chú
120 000 đ/ tháng	150 000 đ/ tháng	170	20.400.000	

(Chi theo thực số thực thu hàng tháng)

2.7. Tiền trông coi xe

- Dự kiến thu – chi

Mức thu/học sinh	Quy định mức thu tại NQ 08/HĐND	Số HS	Tổng thu/tháng	Ghi chú
20 000 đ/tháng	30 000đ/tháng	300	6 000 000 đồng	



Dạy học Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp thành phố (nếu có).

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên đầu năm học 2025- 2026 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Bát Trang.

Nơi nhận:

- Website của trường;
- CBGVNV (Để thực hiện)
- Lưu: VT.

